

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP In và Bao bì Mỹ Châu

Ngày 31/03/2025	30,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	-1.6%	30.6%

DT thuần Q1/25
89.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.6 -15.7%
YoY: ▼28.6 -24.3%

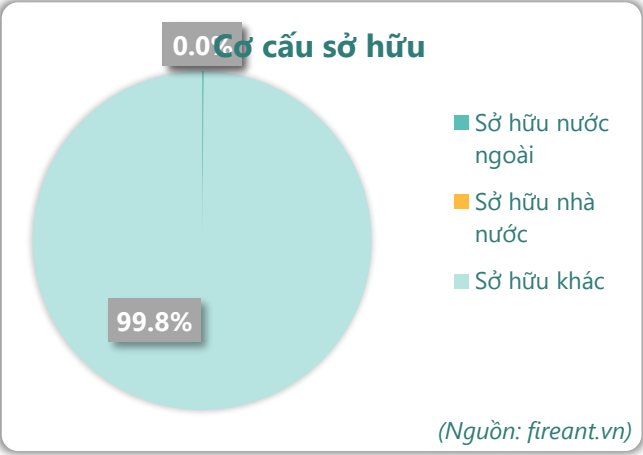
LN thuần Q1/25
0.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.5 -94.1%
YoY: ▼7.38 -89.0%

LN sau thuế Q1/25
0.79
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.7 -93.7%
YoY: ▼5.85 -88.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
1.1%
YoY: +/-▼ 13.5%

ROE (TTM) Q1/25
9.0%
YoY: +/-▼ 2.4%

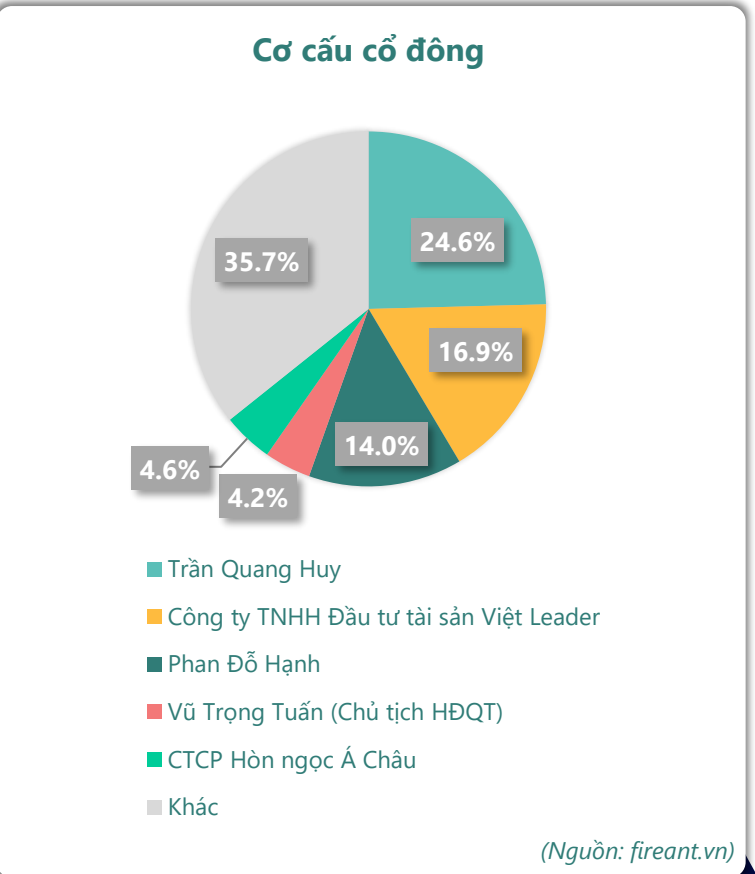
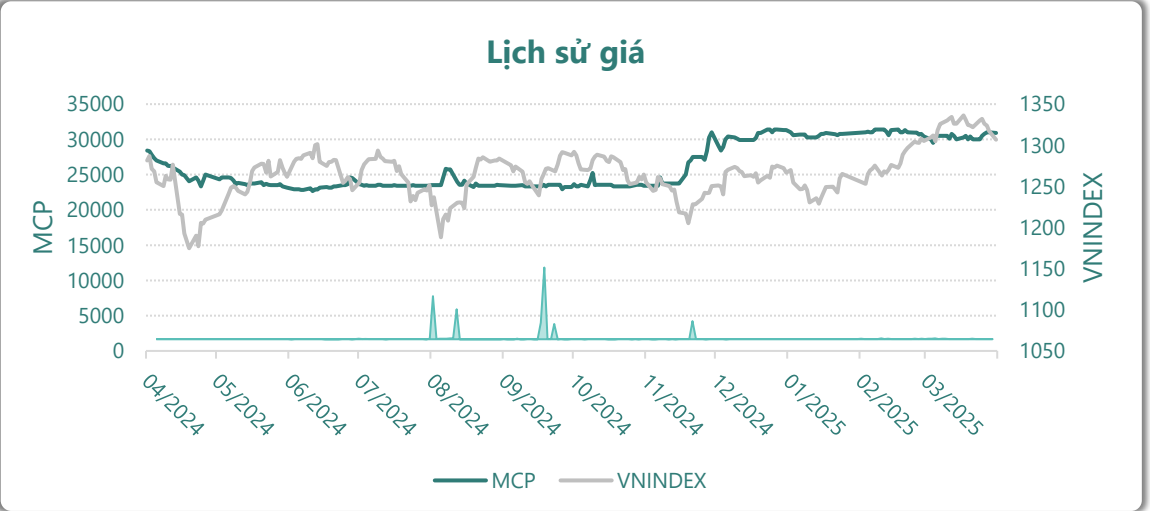
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,667 - 31,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	558
Số lượng CPLH (CP)	18,062,331
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,970
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	
EPS	1,321
P/E	23.4



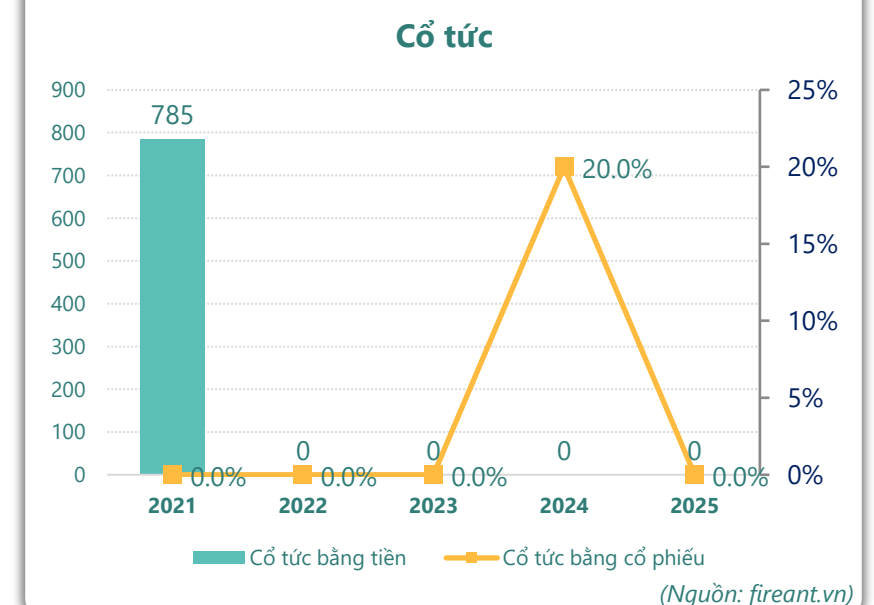
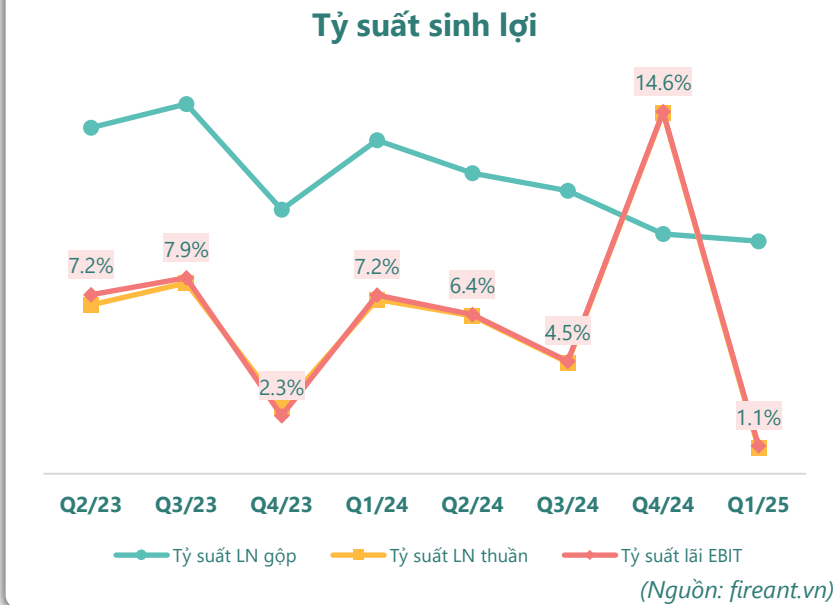
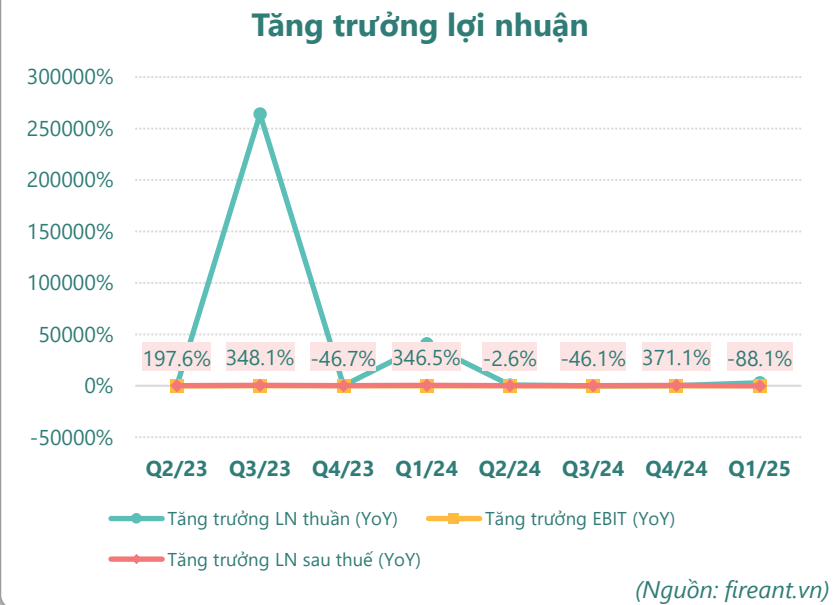
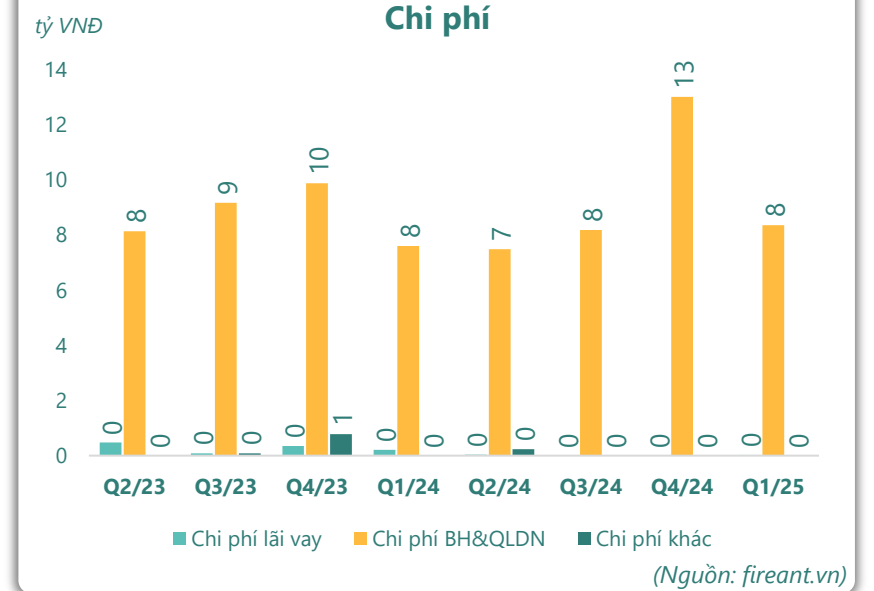
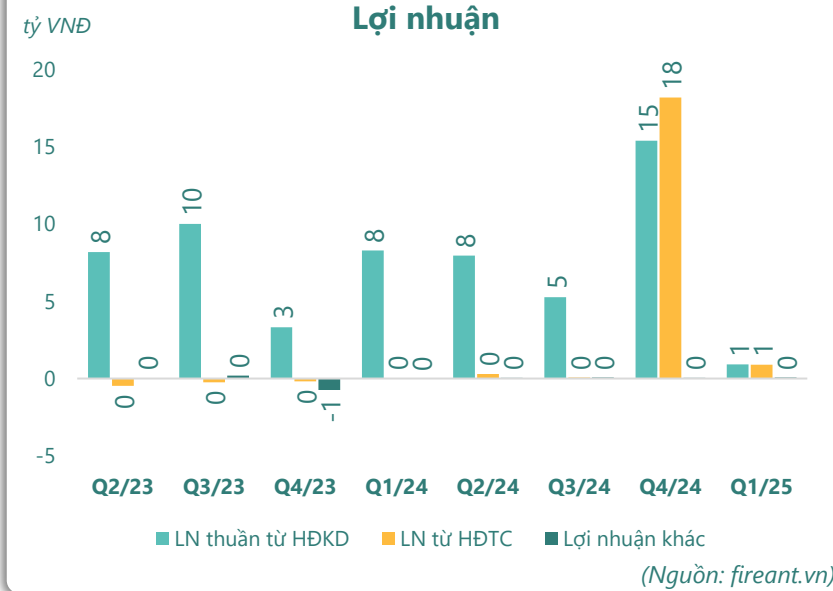
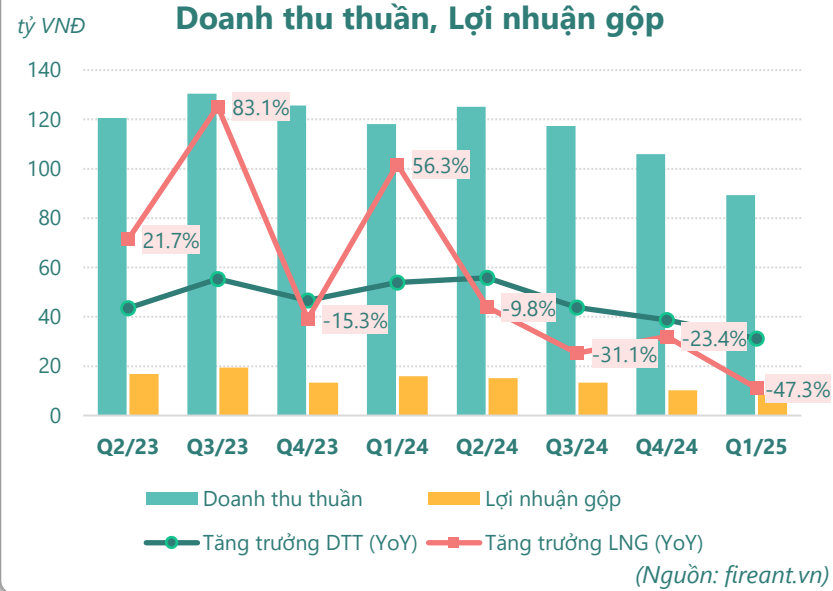
DT thuần 2024
467
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0 -5.3%

LN thuần 2024
37.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.8 64.8%

LN sau thuế 2024
30.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.7 72.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

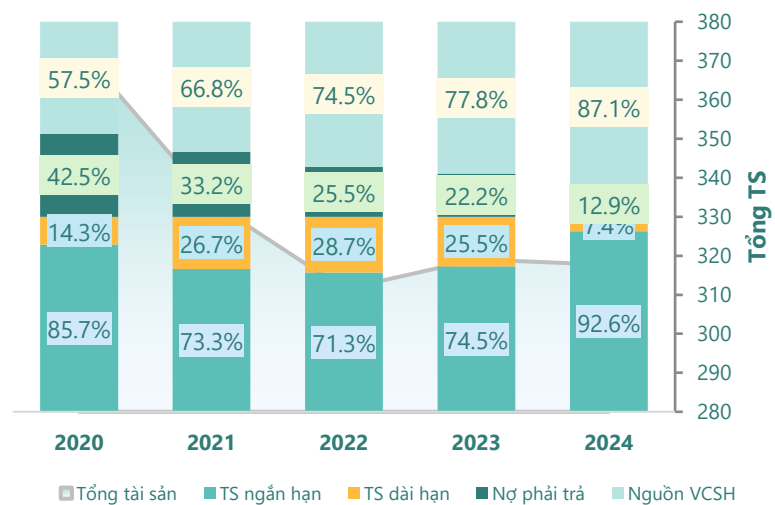




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

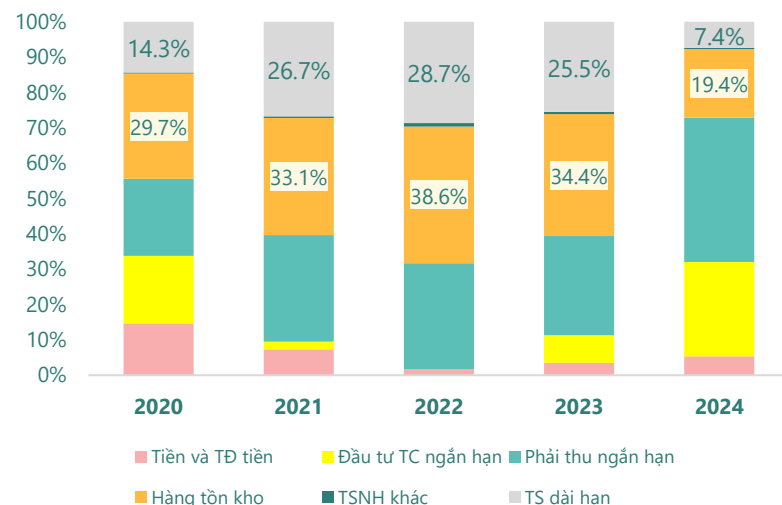
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

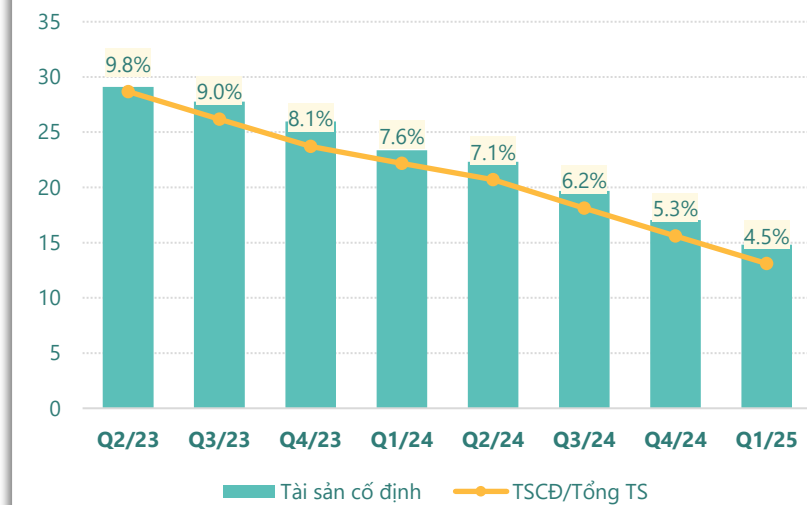
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

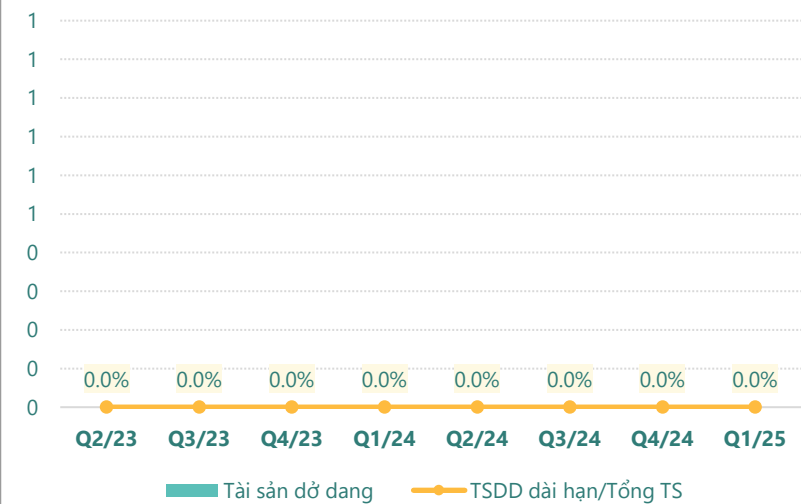
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

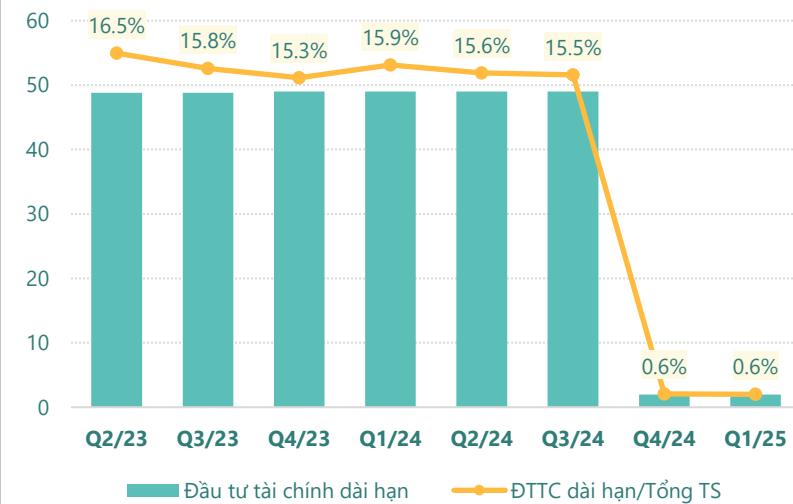
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

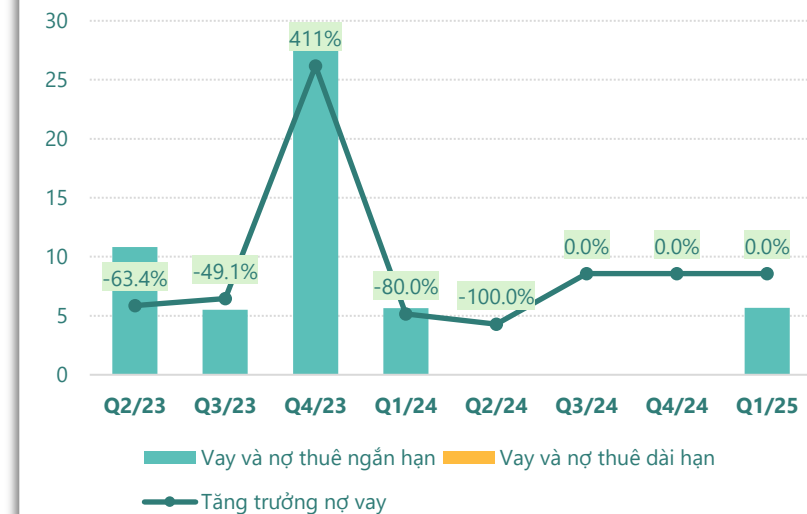
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



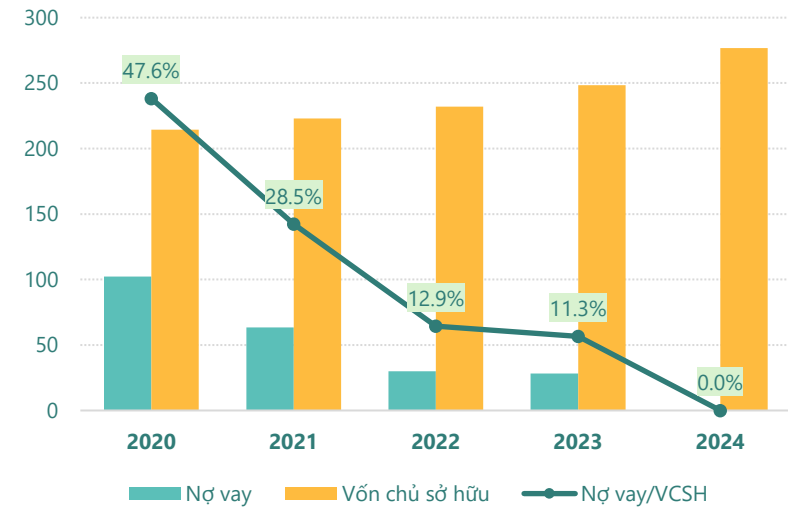
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

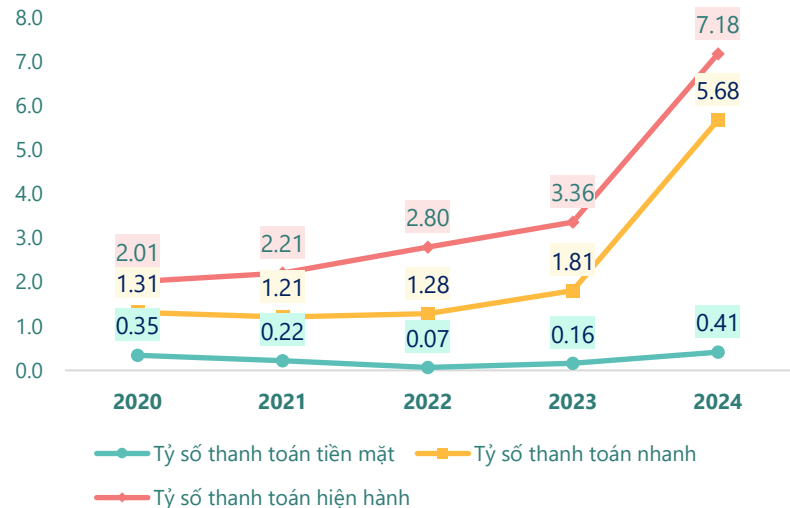
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



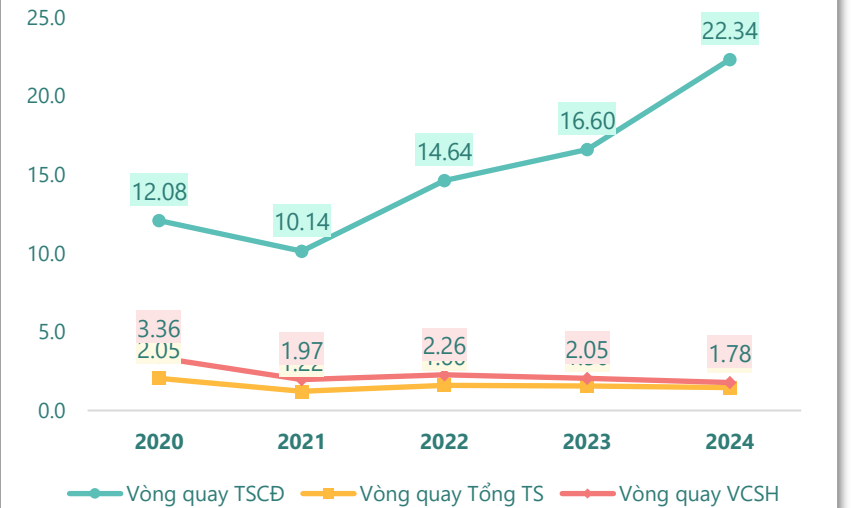
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



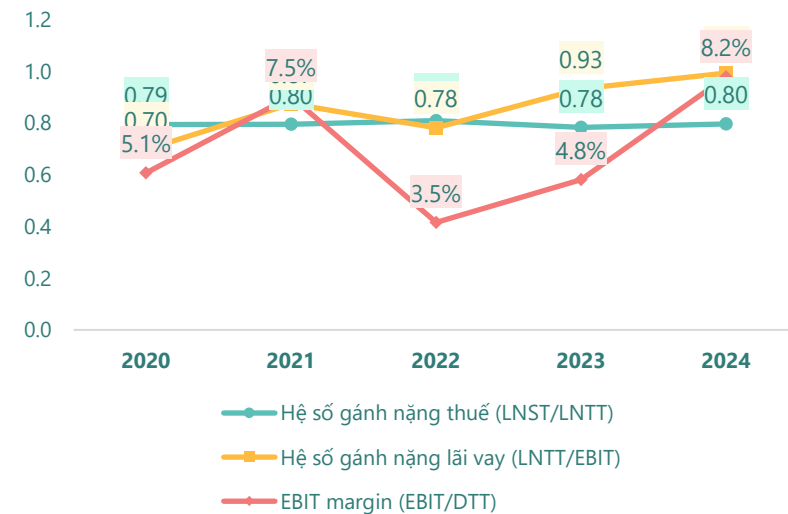
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



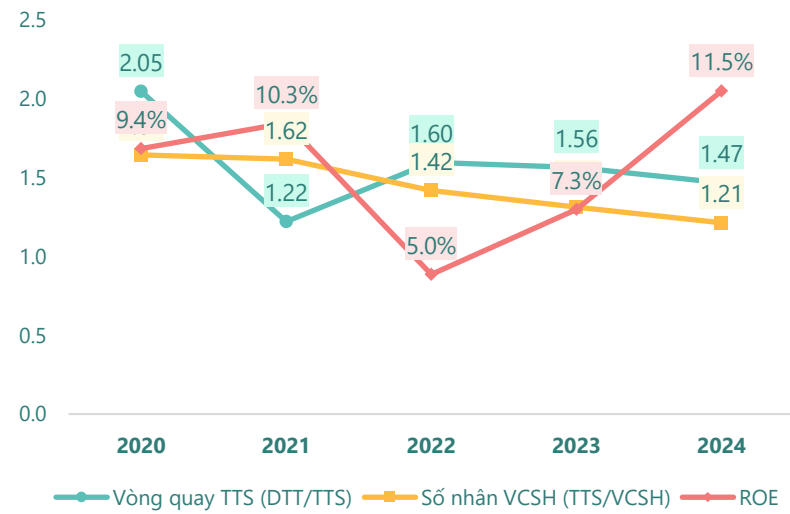
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



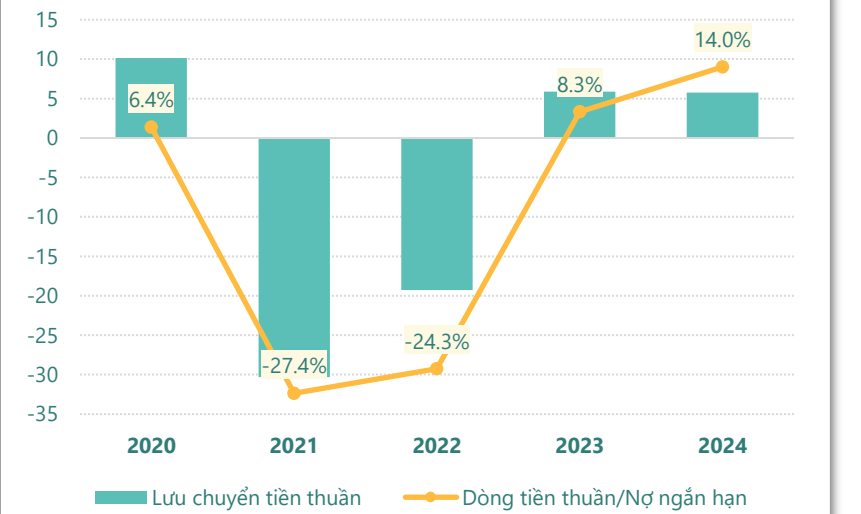
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	89.4	118	-24.3%	467	493	-5.3%
Giá vốn hàng bán	81.0	102	-20.6%	411	433	-5.0%
Lợi nhuận gộp	8.38	15.9	-47.3%	55.5	60.2	-7.7%
Doanh thu HĐTC	1.01	0.44	130%	20.3	0.86	2242%
Chi phí TC	0.11	0.42	-73.1%	1.66	2.74	-39.1%
Chi phí lãi vay	0.02	0.21	-89.2%	0.25	1.60	-84.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.05	3.67	-17.0%	14.6	15.5	-5.9%
Chi phí QLDN	5.32	3.94	35.0%	21.9	20.0	9.5%
LN thuần từ HĐKD	0.91	8.29	-89.0%	37.6	22.8	64.8%
Lợi nhuận khác	0.07	0.00		0.15	-0.57	126%
LN trước thuế	0.99	8.30	-88.1%	37.8	22.3	69.8%
Lợi nhuận sau thuế	0.79	6.64	-88.1%	30.1	17.4	72.7%
LNST của CĐ cty mẹ	0.79	6.64	-88.1%	30.1	17.4	72.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.9	20.9	25.8	25.1	21.8	0.84
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.74	-5.66	-17.1	-13.5	-23.4	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.6	-22.6	-5.52	0	0	5.67
Tiền đầu kỳ	10.1	11.2	3.75	6.93	18.6	15.9
Lưu chuyển tiền thuần	0.99	-7.41	3.18	11.7	-1.65	-5.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.1	3.75	6.93	18.6	16.9	10.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	329	318	3.7%
Tài sản ngắn hạn	309	294	5.0%
Tiền và tương đương tiền	10.7	16.9	-36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.3	85.0	15.6%
Phải thu ngắn hạn	140	130	7.8%
Hàng tồn kho	59.4	61.6	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.02	1.17	-12.9%
Tài sản dài hạn	20.5	23.5	-12.7%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	14.8	17.0	-13.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.97	1.97	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.71	4.45	-16.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.0	41.0	26.8%
Nợ ngắn hạn	52.0	41.0	26.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.67	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.2	16.0	45.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	278	277	0.3%
Vốn chủ sở hữu	278	277	0.3%
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

